

Số: 0314.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 1120.26



Tên khách hàng : ĐOÀN NGOẠI KIỂM 449 - TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Địa chỉ : Số 316, quốc lộ 1A, tổ 22, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp

Người lấy mẫu : Nguyễn Hoàng Minh Hữu

Địa điểm lấy mẫu : Hộ kinh doanh Trương Hồng Đăng - Ấp 6, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Tại hộ Phan Văn Giếng - Ấp 6, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày lấy mẫu : 6/10/2026

Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - MS: 34 - Đ2

Lượng mẫu : 4.5 L

Ngày nhận mẫu : 06/10/2026

Thời gian thử nghiệm : 06/10/2026 - 14/10/2026

Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2.0 lít và 1.0 lít;
Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh vô trùng;
Mẫu thực hiện chỉ tiêu Hydrosunfua đựng trong chai thủy tinh 500ml, cố định bằng dung dịch NaOH;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,53	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,87	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	480	≤ 1000
7	Hàm lượng Asen (mg/l)	SMEWW 3114B (2023) (*)	0,007	≤ 0,01
8	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006mg/l	≤ 0,05
9	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,008 mgN/L	≤ 0,3
10	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
11	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	42,0	≤ 300
12	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	53,5	≤ 250

13	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
14	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,03	≤ 2
15	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO ₄ -E (2023) (*)	33,5	≤ 250
16	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
17	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,35	≤ 1,5
18	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	200,0	≤ 200
19	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	55	< 3
20	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
21	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
22	Bari (Ba)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,03 mg/L	≤ 0,70
23	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/L	≤ 0,03
24	Hàm lượng Cd (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,003
25	Hàm lượng Pb (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,002 mg/L	≤ 0,01
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219 : 2021 (b)	Không phát hiện LOD = 0,2 Bq/L	≤ 1,00

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(b) Phép thử do Công ty Cổ phần Biên Đức thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có chỉ tiêu Coliforms không đạt theo QCDP 02 : 2024/TG.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THÂM ĐỘ CHỨC NĂNG**



Lê Hồng Phương

**GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Thị Quỳnh Diệu

Số: 0314.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 13 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 1121.26



VILAS 502

Tên khách hàng : ĐOÀN NGOẠI KIỂM 449 - TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ : Số 316, quốc lộ 1A, tổ 22, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp
Người lấy mẫu : Nguyễn Hoàng Minh Hữu
Địa điểm lấy mẫu : Hộ kinh doanh Trương Hồng Đang - Ấp 6, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Tại Nhà
văn hóa ấp 3 cũ - Ấp 6, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.
Ngày lấy mẫu : 6/10/2026
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - MS: 35 - Đ2
Lượng mẫu : 4.5 L
Ngày nhận mẫu : 06/10/2026
Thời gian thử nghiệm : 06/10/2026 - 14/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2.0 lít và 1.0 lít;
Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh vô trùng;
Mẫu thực hiện chỉ tiêu Hydrosunfua đựng trong chai thủy tinh 500ml, cố định bằng
dung dịch NaOH;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,54	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,91	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	475	≤ 1000
7	Hàm lượng Asen (mg/l)	SMEWW 3114B (2023) (*)	0,008	≤ 0,01
8	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006mg/l	≤ 0,05
9	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	0,12	≤ 0,3
10	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
11	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	38,0	≤ 300
12	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	54,6	≤ 250

13	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	< LOQ = 0,003 mgN/L	≤ 0,05
14	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,03	≤ 2
15	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO ₄ -E (2023) (*)	34,6	≤ 250
16	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
17	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,32	≤ 1,5
18	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	187,3	≤ 200
19	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	47	< 3
20	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
21	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
22	Bari (Ba)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,03 mg/L	≤ 0,70
23	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/L	≤ 0,03
24	Hàm lượng Cd (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,003
25	Hàm lượng Pb (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,002 mg/L	≤ 0,01
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219 : 2021 (b)	Không phát hiện LOD = 0,2 Bq/L	≤ 1,00

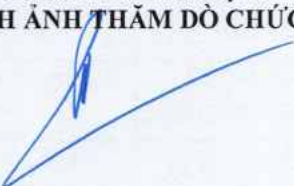
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(b) Phép thử do Công ty Cổ phần Biển Đức thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có chỉ tiêu Coliforms không đạt theo QCDP 02 : 2024/TG.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THẨM DÒ CHỨC NĂNG


Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Duyên Diệu

Số: 0314.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 1122.26



VILAS 502

Tên khách hàng : ĐOÀN NGOẠI KIỂM 449 - TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ : Số 316, quốc lộ 1A, tổ 22, khu phố Long Hưng, phường Trung An, tỉnh Đồng Tháp
Người lấy mẫu : Nguyễn Hoàng Minh Hữu
Địa điểm lấy mẫu : Hộ kinh doanh Trương Hồng Đang - Ấp 6, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Tại hộ Phan Văn Dũng - Ấp 6, xã Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp.
Ngày lấy mẫu : 6/10/2026
Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT - MS: 36 - Đ2
Lượng mẫu : 4.5 L
Ngày nhận mẫu : 06/10/2026
Thời gian thử nghiệm : 06/10/2026 - 14/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2.0 lít và 1.0 lít;
Mẫu vi sinh đựng trong chai thủy tinh vô trùng;
Mẫu thực hiện chỉ tiêu Hydrosulfua đựng trong chai thủy tinh 500ml, cố định bằng dung dịch NaOH;
Mẫu đầy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,52	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,88	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	470	≤ 1000
7	Hàm lượng Asen (mg/l)	SMEWW 3114B (2023) (*)	0,007	≤ 0,01
8	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006mg/l	≤ 0,05
9	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	0,06	≤ 0,3
10	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
11	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	38,0	≤ 300
12	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	53,5	≤ 250

13	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	0,007	≤ 0,05
14	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,03	≤ 2
15	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500-SO ₄ -E (2023) (*)	35,1	≤ 250
16	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
17	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,28	≤ 1,5
18	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	192,5	≤ 200
19	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	31	< 3
20	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 1
21	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
22	Bari (Ba)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,03 mg/L	≤ 0,70
23	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/L	≤ 0,03
24	Hàm lượng Cd (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,003
25	Hàm lượng Pb (mg/l)	SMEWW 3125B : 2023 (b)	Không phát hiện LOD = 0,002 mg/L	≤ 0,01
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219 : 2021 (b)	Không phát hiện LOD = 0,2 Bq/L	≤ 1,00

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(b) Phép thử do Công ty Cổ phần Biển Đức thực hiện.

Nhận xét: Mẫu thử nghiệm có chỉ tiêu Coliforms không đạt theo QCDP 02 : 2024/TG.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THẨM DÒ CHỨC NĂNG


Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Hoàng Thị Quỳnh Diệu